

Số: 5643 /QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Ba Vì

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai 2024;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 24/01/2024 của UBND Thành phố về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Ba Vì;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-UBND ngày 15/5/2024 của UBND Thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Ba Vì;

Căn cứ Quyết định số 3890/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND Thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Ba Vì;

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 04/10/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các công trình, dự án thu hồi đất; danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2024 trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 8478/TTr-STNMT-QHKHSDD ngày 24 tháng 10 năm 2024,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 và chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Ba Vì đã được UBND Thành phố phê duyệt tại các Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 24/01/2024, số 1982/QĐ-UBND ngày 15/4/2024 và số 3890/QĐ-UBND ngày 26/7/2024, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung Danh mục các công trình, dự án trong Kế hoạch sử

dụng đất năm 2024 huyện Ba Vì 03 dự án với tổng diện tích sử dụng đất khoảng 2,00 ha (trong đó tổng diện tích đất thu hồi là 1,56 ha).

(Phụ lục kèm theo)

2. Điều chỉnh diện tích các loại đất trong năm 2024:

a. Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDD 2024 được duyệt (theo QĐ số 3890/QĐ-UBND ngày 26/7/2024)	Điều chỉnh KHSDD 2024	Tăng (+)/ giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		42.180,08	42.180,08	
1	Đất nông nghiệp	NNP	29.781,81	29.781,65	-0,16
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.784,18	7.784,18	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>7.038,88</i>	<i>7.038,88</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.149,60	3.149,44	-0,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.427,40	9.427,40	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	6.120,38	6.120,38	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.670,51	1.670,51	
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.283,40	1.283,40	
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	346,34	346,34	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12.384,63	12.384,79	0,16
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.260,64	1.260,64	
2.2	Đất an ninh	CAN	52,88	52,88	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	7,53	7,53	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,42	6,42	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	303,13	303,13	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	24,75	24,75	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.577,71	3.577,87	0,16
	<i>Trong đó:</i>				
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.935,08</i>	<i>1.935,24</i>	<i>0,16</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>593,98</i>	<i>593,98</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>48,12</i>	<i>48,12</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>54,96</i>	<i>54,96</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>220,00</i>	<i>220,00</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>38,77</i>	<i>38,77</i>	
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>8,87</i>	<i>8,87</i>	
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>32,27</i>	<i>32,27</i>	
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>			
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>32,17</i>	<i>32,17</i>	
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>100,83</i>	<i>100,83</i>	
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>20,16</i>	<i>20,16</i>	
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>483,41</i>	<i>483,41</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ</i>	<i>DKH</i>			
-	<i>Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>			
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>8,62</i>	<i>8,62</i>	
-	<i>Đất công trình công cộng khác</i>	<i>DCK</i>			
-	<i>Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác</i>	<i>DSK</i>	<i>0,47</i>	<i>0,47</i>	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,38	0,38	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	8,28	8,28	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.926,27	1.926,27	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	94,17	94,17	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	84,73	84,73	

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDĐ 2024 được duyệt (theo QĐ số 3890/QĐ-UBND ngày 26/7/2024)	Điều chỉnh KHSDĐ 2024	Tăng (+)/ giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5)-(4)
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,00	8,00	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	47,56	47,56	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.914,52	3.914,52	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.045,22	1.045,22	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	22,44	22,44	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	13,65	13,65	
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	2,29	2,29	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	0,77	0,77	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	10,59	10,59	

b. Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDĐ 2024 được duyệt (theo QĐ số 3890/QĐ-UBND ngày 26/7/2024)	Điều chỉnh KHSDĐ 2024	Tăng (+)/ giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5)-(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	429,95	430,11	0,16
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	186,66	186,66	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>186,66</i>	<i>186,66</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	123,29	123,45	0,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	109,65	109,65	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	3,38	3,38	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,97	6,97	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	-	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,30	0,30	

c. Điều chỉnh kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2024

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDĐ 2024 được duyệt (theo QĐ số 3890/QĐ-UBND ngày 26/7/2024)	Điều chỉnh KHSDĐ 2024	Tăng (+)/ giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5)-(4)
I	LOẠI ĐẤT				
	TỔNG DIỆN TÍCH THU HỒI		368,26	368,42	0,16
1	Đất nông nghiệp	NNP	360,90	361,06	0,16
1.1	Đất trồng lúa	LUA	157,72	157,72	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>157,72</i>	<i>157,72</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	116,97	117,13	0,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	76,91	76,91	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3,38	3,38	
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,92	5,92	
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDD 2024 được duyệt (theo QĐ số 3890/QĐ- UBND ngày 26/7/2024)	Điều chỉnh KHSDD 2024	Tăng (+)/ giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)= (5)-(4)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7,36	7,36	
2.1	Đất quốc phòng	CQP			
2.2	Đất an ninh	CAN			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,15	1,15	
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	0,30	0,30	
-	Đất thủy lợi	DTL	0,65	0,65	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH			
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT			
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD			
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,10	0,10	
-	Đất công trình năng lượng	DNL			
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV			
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON			
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,10	0,10	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH			
-	Đất chợ	DCH			
-	Đất công trình công cộng khác	CK			
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,18	4,18	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,00	2,00	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,03	0,03	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Đất chưa sử dụng	CSD			

3. Điều chỉnh điểm e Khoản 1 Điều 1 Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 24/01/2024 (đã được phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 1982/QĐ-UBND ngày 15/4/2024 và Quyết định số 3890/QĐ-UBND ngày 26/7/2024) của UBND Thành phố thành: “Danh mục các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Ba Vì, bao gồm 201 dự án với tổng diện tích khoảng 1.405,06 ha”.

4. Các nội dung khác ghi tại Quyết định số 482/QĐ-UBND ngày 24/01/2024, Quyết định số 1982/QĐ-UBND ngày 15/4/2024 và Quyết định số 3890/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND Thành phố vẫn giữ nguyên hiệu lực.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc các Sở, ban, ngành của Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Ba Vì và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :

- Như Điều 2;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Thành ủy;
- TT HĐND TP;
- UB MTTQ TP;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- VPUB: PCVP, P.TNMT;
- Lưu VT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Trọng Đông

DANH MỤC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN BA VÌ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND Thành phố)

TT	Danh mục công trình, dự án	Mục đích sử dụng đất (Mã loại đất)	Cơ quan, tổ chức, người đăng ký	Diện tích dự án (ha)	Trong đó	Vị trí		Căn cứ pháp lý của dự án	Ghi chú
					Diện tích đất thu hồi (ha)	Địa danh cấp huyện	Địa danh cấp xã		
I	Danh mục các dự án đã có trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, điều chỉnh diện tích thu hồi đất thực hiện trong năm 2024			1,58	1,56				
*	Các dự án thu hồi đất được Hội đồng nhân dân Thành phố thông qua điều chỉnh, bổ sung tại Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 04/10/2024			1,58	1,56				
1	Trường THCS Tân Đà	DGD; DGT	Ban QLDA ĐTXD huyện Ba Vì	1,28	1,28	Ba Vì	Tây Đằng	Quyết định số 6387/QĐ-UBND ngày 20/10/2023 của UBND huyện Ba Vì về việc phê duyệt dự án (Thời gian thực hiện 2022-2025); Quyết định số 1378/QĐ-UBND ngày 03/4/2024 của UBND Thành phố Hà Nội phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án; Phương án số 94/PA-UBND ngày 26/2/2024 của UBND huyện Ba Vì về phương án sử dụng tầng đất mặt của đất được chuyển đổi từ đất chuyên trồng lúa nước.	Bổ sung diện tích (0,08ha) đất làm đường vào
2	Đầu tư xây dựng HTKT khu tái định cư phục vụ GPMB các dự án trên địa bàn thị trấn Tây Đằng tại khu cây Dẻ	ODT; DGT	Ban QLDA ĐTXD huyện Ba Vì	0,30	0,28	Ba Vì	Tây Đằng	Quyết định số 11022/QĐ-BQL ngày 12/12/2022 của UBND huyện Ba Vì về việc phê duyệt báo cáo KTKT xây dựng công trình; Quyết định số 1028/QĐ-UBND ngày 24/3/2023 của UBND huyện Ba Vì về việc phê duyệt điều chỉnh báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình (Thời gian thực hiện 2022-2024); Quyết định số 3016/QĐ-UBND ngày 10/6/2024 phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM dự án; Phương án số 93/PA-UBND ngày 26/02/2024 của UBND huyện Ba Vì về việc sử dụng tầng đất mặt dự án.	Bổ sung diện tích (0,08ha) đất làm đường vào

TT	Danh mục công trình, dự án	Mục đích sử dụng đất (Mã loại đất)	Cơ quan, tổ chức, người đăng ký	Diện tích dự án (ha)	Trong đó	Vị trí		Căn cứ pháp lý của dự án	Ghi chú
					Diện tích đất thu hồi (ha)	Địa danh cấp huyện	Địa danh cấp xã		
II	Các công trình, dự án đăng ký mới thực hiện trong năm 2024								
*	<i>Dự án không phải thông qua HĐND Thành phố</i>			0,42	0,00				
1	Đấu giá QSD đất khu Cống Vỡ, xã Sơn Đà	ONT	Trung tâm PTQĐ huyện Ba Vì	0,42		Ba Vì	Sơn Đà	Quyết định số 1058/QĐ-UBND ngày 28/3/2022 về việc giao 4.102,1m2 đất tại xã Sơn Đà, huyện Ba Vì cho UBND huyện Ba Vì để tổ chức đấu giá QSD đất	Đăng ký để đấu giá quyền sử dụng đất
		3		2,00					